Phụ lục I

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ THỦY LỢI

(Kèm theo Hướng dẫn tại Quyết định số: 896/QĐ-BNN-VPĐP Ngày 01/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Biểu mẫu số 1: Xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động

1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động:

TT	Cây trồng	Diện tích gieo trồng cần được bảo đảm tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha)
1	Cây hàng năm		
	Lúa đông xuân		
	Lúa hè thu		
	Lúa mùa		
	Rau, màu		
2	Cây lâu năm		
	Cây ăn quả		
	Cây công nghiệp		
	Tổng cộng	S	S1
	$T_{tưới}$ (%)	(S1/S)*100	

2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động:

TT	Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất	Diện tích gieo trồng cần tiêu theo kế hoạch (ha)	Diện tích thực tế được tiêu chủ động (ha)
1	Cây hàng năm		
	Lúa đông xuân		
	Lúa hè thu		
	Lúa mùa		
	Rau, màu		
2	Cây lâu năm		
	Cây ăn quả		
	Cây công nghiệp		
	Tổng cộng	F	F_1
	$T_{tiêu}$ (%)	(F_1/F)*100	

3. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối được cấp, thoát nước chủ động:

TT	Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất	Diện tích đất NTTS/làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha)	Diện tích đất NTTS/làm muối thực tế được cấp thoát nước chủ động (ha)
1	Đất nuôi trồng thủy sản		
2	Đất làm muối		
	Tổng cộng	K	K_1
	T_k (%)	$(K_1/K)*100$	

Biểu mẫu số 2: Mẫu phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức thủy lợi cơ sở

Tên thành viên: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

TT	Chỉ tiêu	Điểm số					Nhận xét
		1	2	3	4	5	
1	Cung cấp thông tin cho thành viên, gồm: lịch tưới tiêu, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, kế hoạch tài chính, công khai minh bạch tài chính						
2	Thực hiện cấp, tưới, tiêu và thoát nước đầy đủ, kịp thời, công bằng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất hoặc sinh hoạt (nếu có).						
	Cộng điểm đánh giá	.....điểm					

....., ngày..... tháng..... năm .....

Thành viên ký và ghi rõ họ tên

Ghi chú:

- Các thành viên tổ chức TLCS căn cứ vào tình hình hoạt động của tổ chức đánh giá từng chỉ tiêu trong phiếu đánh giá theo mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức TLCS bằng cách đánh dấu (x) vào ô điểm số tương ứng với số điểm tăng dần theo mức độ hài lòng (từ thấp nhất là 1 điểm đến cao nhất là 5 điểm) đối với từng chỉ tiêu đánh giá. Nếu có ý kiến đánh giá bổ sung thì ghi vào cột nhận xét.

- Phiếu đánh giá hợp lệ là phiếu đánh giá đủ cả 2 chỉ tiêu, mỗi chỉ tiêu chỉ đánh dấu 01 ô điểm. Trường hợp tổng số điểm không khớp với điểm chi tiết thì được tính lại tổng theo số điểm chi tiết chấm. Tổng điểm tối đa là 10 điểm.

Biểu mẫu số 3: Xác định tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

1. Đối với cây lúa:

TT	Vụ sản xuất	Diện tích gieo trồng lúa theo quy hoạch/kế hoạch của xã (ha)	Diện tích gieo trồng lúa thực tế áp dụng biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)	Ghi rõ biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước được áp dụng
1	Vụ đông xuân			
2	Vụ hè thu			
3	Vụ mùa			
	Tổng cộng	S	S_1	
	TK(%)	$(S_1/S)*100$		

Ghi chú: Biện pháp canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm được hiểu là áp dụng một trong các biện pháp như: SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm, ướt khô xen kẽ/nông lộ phơi.

2. Đối với cây trồng cạn:

TT	Loại cây trồng cạn chủ lực	Diện tích đất trồng cây trồng cạn chủ lực cần tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích đất trồng cây trồng cạn thực tế được tưới tiên tiến, TKN (ha)	Ghi rõ phương pháp tưới tiết kiệm được áp dụng
1	Cây ….			
2	Cây ….			
3	Cây ….			
4	Cây ….			
	…			
	Tổng cộng	S	S_1	
	TK	$(S_1/S)*100$		

Ghi chú: Phương pháp tưới tiết kiệm cho cây trồng cạn bao gồm tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt, tưới ngầm.

Biểu mẫu số 4: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với xã nông thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh mương - Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ tổ chức/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Biện pháp xử lý	Giấy phép (có ghi C, không ghi K)
				Địa giới hành chính	Vị trí trên kênh					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1										
2										
3										
4										

Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi do xã quản lý.

- Cột 1: Ghi thứ tự.

- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi (ví dụ: Kênh N1- Trạm bơm A).

- Cột 3: Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải, bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.

- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.

- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính (ví dụ: Thôn A).

- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí công trình gắn với tên địa danh (ví dụ: K0+450, cống B).

- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì (ví dụ: nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác).

- Cột 8: Lưu lượng xả được xác định theo hướng dẫn sau:

+ Đối với cơ sở SXKD có trạm xử lý nước thải thì lấy theo công suất trạm hoặc lưu lượng xả theo giấy phép đã cấp.

+ Nước thải sinh hoạt:

i) Đối với địa phương có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Đối với địa phương chưa có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% định mức tiêu thụ nước sạch theo đầu người do UBND cấp tỉnh quy định:

Khu vực nông thôn: Trung bình từ 80-120 lít/người/ngày đêm;

Khu vực đô thị: Trung bình từ 100-150 lít/người/ngày đêm, một số đô thị loại I, khu du lịch, nghỉ dưỡng qui định mức tiêu thụ nước sạch lên đến 200 lít/người/ngày đêm.

iii) Khách sạn, nhà nghỉ: 250 lít/giường.

+ Nước thải chăn nuôi:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, KL nước thải có thể tính như sau:

Chăn nuôi lợn: 35 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi trâu, bò: 38-40 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi dê: 7 lít/con/ngày đêm.

+ Nước thải từ cơ sở SXKD, làng nghề:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải tham khảo theo định mức sau:

Cơ sở chế biến tinh bột: Bột sắn: 12 m^3/tấn bột sắn sản phẩm; Bột dong: 20 m^3/tấn bột dong sản phẩm; Bún, bánh đa: 10 m^3/tấn bún, bánh đa sản phẩm; Miến dong: 7 m^3/tấn miến dong sản phẩm.

Cơ sở chế biến bia, rượu, cồn: Khối lượng nước thải cơ sở tính theo định mức thải sản xuất từ 6-7 lít nước thải/1 lít bia, rượu, cồn.

Cơ sở chế biến thủy sản: Thủy sản đông lạnh: 4-6 m^3/tấn sản phẩm; Thủy sản phile: 5-7 m^3/tấn sản phẩm.

Cơ sở kinh doanh cửa hàng ăn uống, khách sạn: Khách sạn, nhà nghỉ: 200-300 lít/giường/ngày; Nhà hàng: 20 lít/món/ngày.

Cơ sở giết mổ gia súc: Giết mổ trâu, bò: 1,25 m^3/con; Giết mổ lợn: 0,75 m^3/con.

+ Nước thải từ nuôi trồng thủy sản:

i) Căn cứ hợp đồng dịch vụ cấp nước cho các ao nuôi, lượng nước thải ở mỗi lần thay nước được tính bằng 20% lượng nước cấp.

ii) Trường hợp không có hợp đồng cấp nước, cách tính như sau: Trung bình ao nuôi có chiều sâu 1,5 m, hệ số trao đổi nước 20%, tiêu chuẩn thải nước thải 3.000m^3/ha/ngày đêm.

- Cột 9: Chế độ xả: Liên tục hay không liên tục;

- Cột 10: Thuộc diện cấp phép môi trường: Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường.

Trường hợp không phải đăng ký môi trường: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m^3/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Cột 10: Biện pháp xử lý:

i) Đối với nguồn xả thải đã có hệ thống xử lý nước thải trước khi xả vào kênh mương thì ghi rõ hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng…

ii) Đối với nguồn xả thải chưa có hệ thống xử lý nước thải: Ghi "Không".

- Cột 11: Giấy phép:

i) Đối với nguồn xả thải đã được cấp phép: Ghi "C";

ii) Đối với nguồn xả thải chưa được cấp phép: Ghi "K".

Biểu mẫu số 5: Thống kê hoạt động vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

TT	Tên công trình, hệ thống công trình, tổ chức, cá nhân vi phạm	Thời gian vi phạm	Vị trí		Địa điểm vi phạm (thôn, xã)	Hình thức vi phạm						Hình thức xử phạt	Kiến nghị xử lý tiếp		Ghi chú
			Bờ tả	Bờ hữu		Gây cản trở dòng chảy	Đổ rác thải, chất thải	Quy định về bảo vệ an toàn	Quy định về điều khiển xe cơ giới qua CTTL	Quy định của giấy phép	Khác (vận hành)		Biện pháp	Thời gian thực hiện	
	TỔNG CỘNG: ..... VỤ VI PHẠM														
1	Hệ thống công trình thuỷ lợi A1, có ..... vụ vi phạm														
1.1	Tên kênh trục chính số 1					□									
a)	*Tên kênh nhánh số 1*					□									
	Tên tổ chức, cá nhân vi phạm					□									
b)	*Tên kênh nhánh số 2*					□									
	.....					□									
1.2	Tên kênh trục chính số 2					□									
a)	*Tên kênh nhánh số 1*					□									
	Tên tổ chức, cá nhân vi phạm					□									
b)	*Tên kênh nhánh số 2*					□									
	.....					□									
1.3	Công trình tiêu cho các khu công nghiệp, bệnh viện, khu chế xuất... đổ trực tiếp vào kênh trục chính					□									
2	Hệ thống công trình thuỷ lợi														

	A2, có ..... vụ vi phạm														
	(Thống kê giống hệ thống CTTL A1)														
3	Công trình thuỷ lợi đầu mối (hồ chứa, trạm bơm...)														
	Tên tổ chức, cá nhân vi phạm														

Ghi chú:

- Thống kê toàn bộ các vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện bao gồm các công trình do huyện quản lý và công trình do tỉnh, Bộ quản lý nhưng đi qua địa bàn huyện.

- Các vi phạm gây cản trở dòng chảy bao gồm: Hành vi trồng rau, cắm đăng đó, chất chà, các hình thức đánh bắt khác, ngâm tre, luồng, nứa, lá, gỗ hoặc tạo các vật cản khác gây cản trở dòng chảy;

- Các vi phạm đổ rác thải, chất thải vào công trình thủy lợi với khối lượng từ 0,5 m^3 trở lên;

- Vi phạm Quy định về bảo vệ an toàn gồm:

+ Lấn chiếm đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi để làm lều, quán, bãi đậu xe;

+ Xây dựng nhà ở, công trình phụ, cầu, kè, bến bốc dỡ hàng hóa, nơi sản xuất, bãi chứa vật liệu trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

+ Khai thác đất, đá, cát, sỏi và các vật liệu xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

+ Xây dựng lò gạch, lò vôi, chuồng trại để chăn nuôi gia súc, gia cầm trái phép;

+ Nuôi trồng thủy sản trái phép;

+ Phá dỡ, xê dịch trái phép mốc chỉ giới, biển báo của công trình thủy lợi; tự ý đấu nối kênh, đường ống dẫn nước;

+ Trồng cây lâu năm, nghiên cứu khoa học trái phép;

+ Xây dựng trái phép đường ống dẫn dầu, cấp thoát nước, hệ thống cấp điện, cấp thông tin và các công trình khác;

+ Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất;

+ Khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép;

+ Chôn chất thải trái phép;

+ Tổ chức các hoạt động du lịch, thể thao hoặc các dịch vụ khác với mục đích kinh doanh trái phép;

+ Tự ý dỡ bỏ hoặc lấp công trình thủy lợi;

- Vi phạm về điều khiển phương tiện giao thông bao gồm các hành vi: Điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vượt quá mức quy định về tải trọng cho phép khi đi qua

công trình thủy lợi; Điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi qua công trình thủy lợi khi không được phép đi qua; Điều khiển phương tiện thủy nội địa qua công trình thủy lợi gây hư hại công trình.

- Vi phạm quy định của giấy phép đối với hành vi hoạt động sai nội dung quy định trong mỗi loại giấy phép sau:

+ Xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

+ Xả nước thải vào công trình thủy lợi;

+ Sử dụng chất nổ và các hoạt động gây nổ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

+ Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản; khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;

+ Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;

+ Chôn, lấp chất thải;

+ Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: Đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước;

+ Tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

+ Trồng cây lâu năm;

+ Xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản;

+ Nghiên cứu khoa học.

- Cột hình thức xử phạt, kiến nghị biện pháp xử lý: Thể hiện các hoạt động do UBND huyện đã thực hiện, làm cơ sở chấm điểm cho mục ii, iii của chỉ tiêu 3.2.

Biểu mẫu số 6: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với huyện nông thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh mương - Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ cơ quan/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Thuộc diện cấp phép (có ghi C, không ghi K	Biện pháp xử lý	Tình trạng cấp phép		
				Địa giới hành chính	Tọa độ/Vị trí kênh						Chưa cấp phép	Đã cấp phép	
												Số QĐ, cơ quan cấp phép	Thời hạn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1													
2													
3													
4													

Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải vào các tuyến kênh liên xã do huyện quản lý và tuyến kênh chính do tỉnh, Bộ quản lý nhưng đi qua địa bàn huyện.

- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi.

- Cột 3: Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.

- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.

- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính.

- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo tọa độ X, Y của hệ tọa độ VN2000 hoặc vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí gắn với tên địa giới.

- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì, ví dụ: Nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác.

- Cột 8: Lưu lượng xả xác định tương tự mẫu số 4.

- Cột 9: Chế độ xả: Liên tục hay không liên tục;

- Cột 10: Thuộc diện cấp phép môi trường: Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường.

Trường hợp không phải đăng ký môi trường: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m^3/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Cột 11: Biện pháp xử lý: Ghi hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng…

- Cột 12, 13, 14: Tình trạng cấp phép: Đã cấp, đánh dấu X; Chưa cấp, đánh chữ C. Đã cấp thì điền số giấy phép, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn của giấy phép./.